TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DS-PT
Ngày 16-7-2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ
Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm
Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Trí Thức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 16 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 07/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2018 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 03/2018/QĐ-TĐTT ngày 11 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Đường B, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1972.

Địa chỉ liên hệ hiện nay: Đường B, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

3. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn Q – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Phạm Văn Q đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố V, nhưng đã ly hôn theo Bản án số 60/2007/HNGĐ-ST ngày 25-9-2007 của Tòa án nhân dân thành phố V. Hai tháng sau khi ly hôn, hai người quay về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn lại.

Cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Q không đưa tiền cho bà để chi tiêu trong gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt rồi kiếm chuyện gây gỗ, chửi bới và đánh đập bà. Từ ngày 21-11-2014 đến nay bà và ông Q đã sống ly thân. Nay bà xác nhận tình cảm đối với ông Q không còn nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông Q có 02 con chung là Phạm Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 18-10-2003 và Phạm Diệu A, sinh ngày 05-11-2009. Đối với cháu Đ, Bản án số 60/2007/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thành phố V đã giao cho bà nuôi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Phạm Diệu A, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Bà và ông Q có 01 căn nhà cấp 4 tại đường H, phường R, thành phố V, cất trên thửa đất số 892, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 365239 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 13-6-2001 đứng tên Huỳnh Thị Kim T, đăng ký sang tên cho bà và ông Q vào ngày 01-8-2009. Bà xác định giá trị hiện tại của căn nhà và thửa đất này là 900.000.000 đồng. Bà yêu cầu được sở hữu nhà và sử dụng đất và sẽ thanh toán lại cho ông Q ½ giá trị nhà đất là 450.000.000 đồng. Bà tự nguyện rút yêu cầu chia chiếc xe máy hiệu Lead, biển số 72C1-480.05.

- Về nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Văn Q trình bày:

Ông và bà H đăng ký kết hôn năm 2002 nhưng đã ly hôn theo bản án số 60/2007/HNGĐ-ST ngày 25-9-2007 của Tòa án nhân dân thành phố V. Sau khi ly hôn khoảng 02 tháng, vì thương con nên ông bà quay lại sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn lại. Cuộc sống chung chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bà H lừa dối ông về tình cảm, không chăm sóc cho con khi ông đi biển nên giữa hai bên hay xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Nay ông xác nhận không còn với bà H và đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung như bà H đã khai. Bản án số 60/2007/HNGĐ-ST ngày 25-9-2007 của Tòa án nhân dân thành phố V đã giao cháu Đ cho bà H nuôi dưỡng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với cháu Phạm Diệu A, ông yêu cầu được nuôi con và bà H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Ông và bà H có 03 tài sản chung, gồm:

1. Nhà đất thuộc thửa 892, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại đường H, phường R, thành phố V, giá trị khi mua là 725.000.000 đồng.

2. Đất tại lô 15 đường B, phường R, thành phố V, diện tích là 76 m^2 mua chung với ông Nguyễn Văn Đ với giá 440.000.000 đồng (trong đó phần của ông và bà H là 220.000.000 đồng).

3. Đất tại đảo G thuộc xã L, thành phố V diện tích 1000 m^2 hiện đứng tên bà H nhưng do ông bà góp vốn mua chung với người khác. Trong đó phần của ông bà là 300m^2, giá trị khoảng 330.000.000 đồng.

Tất cả tài sản nêu trên ông đề nghị bán và chia đôi.

- Về nợ chung: Ông xác nhận còn nợ 100.000.000 đồng tại Ngân hàng T – Chi nhánh Đ. Ông yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng 50.000.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã áp dụng các điều 28, 39 và 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 38, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phạm Văn Q là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Thu H nuôi con chung Phạm Diệu A, sinh ngày 05-11-2009, ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng bắt đầu khi án có hiệu lực pháp luật kết thúc khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng diện tích đất 91.6m^2 theo sơ đồ trích đo địa chính của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 11-12-2017 và được sở hữu công trình kiến trúc gắn liền với đất, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 365239 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 13-6-2001 đứng tên Huỳnh Thị Kim T, đăng ký sang tên cho ông Q, bà H ngày 01-8-2009.

Bà H có trách nhiệm hoàn cho ông Q số tiền 450.000.000 đồng.

Buộc ông Q giao lại cho bà H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 365239 do UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 13-6-2001.

Bà H, ông Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đất theo quy định của pháp luật. Chi phí phát sinh đương sự tự chịu.

Đình chỉ yêu cầu chia chiếc xe máy hiệu Lead, biển số 72C1-480.05.

- Về nợ chung: Bà H và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, thẩm định, đo vẽ, lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, ông Q có đơn kháng cáo phần tài sản, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con trong bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 23-01- 2018 của Tòa án nhân dân thành phố V với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu cấp phúc thẩm giao cháu Phạm Diệu A cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, ông Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng

3.000.000 đồng. Về tài sản: Bà tự xác định lại giá trị căn nhà và thửa đất tại đường H, phường R, thành phố V là 1.000.000.000 đồng và đề nghị được sở hữu, sử dụng nhà đất này, bà sẽ thanh toán lại cho ông Q ½ giá trị nhà đất là 500.000.000 đồng.

Đối với thửa đất tại đường 30/4 và đảo G, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H xác nhận trong thời gian chung sống lại với ông Q, bà và ông Q có vay chung Ngân hàng T chi nhánh Đ số tiền 99.000.000 đồng và thế chấp nhà đất tại đường H, phường R, thành phố V. Ông Q là người đứng ra trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng nhưng trước đó bà đã giao cho ông Q 01 chiếc xe máy hiệu Lead là tài sản riêng của bà để bán trả nợ cho Ngân hàng, vì vậy bà không đồng ý trả lại cho ông Q ½ khoản nợ là 49.500.000 đồng như ông Q yêu cầu.

- Ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Giao cháu A cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng, bà H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Về tài sản chung: Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại đường H, phường R, thành phố V, ông đồng ý giá trị nhà đất là 1.000.000.000 đồng như ý kiến bà H, đồng ý giao nhà, đất này cho bà H sở hữu, sử dụng nhưng bà H phải thanh toán cho ông ½ giá trị nhà đất là 500.000.000 đồng.

Đối với 01 thửa đất tại lô 15 đường B, phường R và 01 lô đất tại đảo G, thành phố V: Đây là tài sản chung của ông và bà H nhưng hiện ông không có tài liệu, chứng cứ về các tài sản này để cung cấp cho Tòa án, vì: Thửa đất ở đường B do chưa trả hết tiền dịch vụ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất ở đảo G thì hiện bà H đang giữ. Ông Q xác nhận ở cấp sơ thẩm đã được Tòa án đã giải thích về việc phải làm đơn yêu cầu chia tài sản chung và cung cấp chứng cứ nhưng ông không thực hiện.

Về nợ chung: Ông và bà H nợ Ngân hàng T chi nhánh Đ số tiền 99.000.000 đồng (không phải 100.000.000 đồng như trình bày ở cấp sơ thẩm) và thế chấp nhà đất tại đường H, phường R, thành phố V. Ông đã trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng, nên yêu cầu bà H phải trả lại cho ông ½ số nợ trên là 49.500.000 đồng. Hiện ông đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 892, tờ bản đồ số 9, phường R, thành phố V nhưng chưa đăng ký xóa thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Q phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Q, sửa bản sơ thẩm về phần phân chia tài sản chung theo hướng: Giao nhà đất tại đường H, phường R, thành phố V cho bà H sở hữu, sử dụng. Bà H phải thanh toán lại cho ông Q ½ giá trị tài sản theo mức giá hai bên thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm là 500.000.000 đồng. Đối với các tài sản khác và khoản nợ 99.000.000 đồng, do ở cấp sơ thẩm ông Q không làm đơn yêu cầu và cung cấp chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng quy định. Ông Q có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia những tài sản chung khác với bà H và giải quyết khoản nợ trên trong một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Q đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có mặt tại phiên tòa trong quá trình xét xử vụ án và đã được Hội đồng xét xử thông báo về thời gian tuyên án nhưng vì bận công việc đột xuất nên vắng mặt khi Tòa tuyên án. Căn cứ Điều 232 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tuyên án vắng mặt đại diện Viện kiểm sát.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Q và bà H đều khai thống nhất ông bà kết hôn hợp pháp năm 2002 nhưng đã ly hôn theo bản án số 60/2007/HNGĐ-ST ngày 25-9-2007 của Tòa án nhân dân thành phố V. Sau khi ly hôn, ông bà tự quay về chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn lại. Quá trình chung sống lại giữa hai người đã phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt dẫn đến ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay, cả hai xác nhận không còn muốn duy trì cuộc sống chung và đều mong muốn được ly hôn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Q là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[2.2] *Về việc nuôi con chung*: Bà H và ông Q đều xác nhận có 02 con chung là Phạm Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 18-10-2003 và Phạm Diệu A, sinh ngày 05-11-2009. Đối với cháu Đ, do bản án số 60/2007/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân thành phố V đã giao cho bà H nuôi dưỡng, nay bà H và ông Q không yêu cầu thay đổi việc nuôi cháu Đạt nên cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với cháu A, bà H và ông Q đều có nguyện vọng nuôi con. Thực tế, do hiện nay ông Q và bà H sống ly thân nên cháu A lúc ở với bố, lúc ở với mẹ. Khi được hỏi ý kiến thì cháu có nguyện vọng được ở với bố. Xét điều kiện nuôi con của hai bên thì thấy: Bà H hiện làm việc và sinh sống ổn định tại căn nhà cấp 4 tại đường B, phường R, thành phố V. Ông Q là công nhân hợp đồng theo mùa vụ tại Liên doanh V, thường phải đi biển và thời gian đi biển không xác định trước. Hiện ông Q đang thuê nhà để ở và kinh doanh, chỗ ở không ổn định. Mặt

khác, ông Q và bà H đều xác nhận cháu A bị bệnh viêm đường tiết niệu ngay từ khi mới sinh, đến nay vẫn đang phải điều trị. Xét cháu A là con gái lại bị bệnh lý như trên nên sau khi xem xét toàn diện về điều kiện, hoàn cảnh thực tế của hai bên và vì quyền lợi chính đáng của con cái, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu A cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc như cấp sơ thẩm đã tuyên là hợp lý. Nếu ông Q có căn cứ cho rằng bà H không hoàn thành trách nhiệm nuôi con thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người nuôi con theo quy định.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Với mức thu nhập thực tế như ông Q thừa nhận là 15.000.000 đồng/tháng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q cấp dưỡng nuôi cháu A mỗi tháng là 3.000.000 đồng là phù hợp.

[2.3] *Về tài sản chung*:

[2.3.1] *Đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tại đường H, phường R, thành phố V*: Bà H và ông Q đều xác nhận nhà đất này là tài sản chung của ông bà được tạo lập từ nguồn tiền bán nhà đất là tài sản chung của vợ chồng trước đó. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của bà H và ông Q là có căn cứ.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 03-11-2017, tổng giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất trên là 437.587.690 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H tự xác định giá trị nhà đất này là 1.000.000.000 đồng, ông Q đồng ý với mức giá này. Xét mức giá các đương sự thỏa thuận cao hơn mức giá Hội đồng định giá đã xác định và phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận lấy mức giá trên làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bà H yêu cầu Tòa án giao cho bà được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất trên và đồng ý hoàn trả cho ông Q ½ giá trị nhà đất là 500.000.000 đồng, ông Q đồng ý với điều kiện phải phân chia các tài sản còn lại theo yêu cầu của ông. Như vậy, về cơ bản các đương sự đã thỏa thuận được với nhau. Mặt khác, xét bà H là người trực tiếp nuôi 02 con nhỏ nên cần giao nhà đất trên cho bà để có nơi ở ổn định nuôi con, còn ông Q chỉ sống một mình và thường xuyên đi biển dài ngày nên việc tạo lập chỗ ở mới đơn giản và thuận lợi hơn. Từ những căn cứ và phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất giao căn nhà và quyền sử dụng đất tại đường H, phường R, thành phố V cho bà H sở hữu, sử dụng, bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Q ½ giá trị nhà đất này là 500.000.000 đồng.

[2.3.2] *Đối với yêu cầu phân chia lô đất số 15 B, phường R, thành phố V và lô đất tại đảo G, thành phố V*:

Ông Q khai cả hai thửa đất này là tài sản do ông và bà H góp tiền mua chung với người khác. Bà H xác nhận thửa đất tại lô 15 đường B, phường R, thành phố V là tài sản chung do bà và ông Q góp tiền mua chung với người khác, còn thửa đất tại đảo G do bà bỏ tiền mua chung với người khác, không phải là tài sản chung với ông Q. Mặc dù đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải thích về việc phải làm đơn yêu cầu phân chia những tài sản này và cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng cả ông Q và bà H không ai làm đơn yêu cầu và cung cấp chứng cứ. Do vậy, cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của ông Q về việc phân chia những tài sản này là có căn cứ. Nếu các

đương sự không tự thỏa thuận được việc phân chia những tài sản này thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự về việc phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[2.3.3] *Đối với chiếc xe mô tô hiệu Lead, biển kiểm soát 721C1-480.05*:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc chia chiếc xe này, nên cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của bà H là phù hợp.

[2.4] *Về nợ chung*:

Bà H xác nhận không có nợ chung với ông Q nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn ông Q lại yêu cầu Tòa án buộc bà H phải có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ chung tại Ngân hàng T chi nhánh Đ là 99.000.000 đồng. Tuy nhiên, kết quả xác minh tại Ngân hàng T chi nhánh Đ cho thấy, khoản nợ trên do ông Q và bà H vay nhưng đã tất toán nên Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q và bà H cũng xác nhận ông Q là người bỏ tiền trả khoản nợ trên. Nay ông Q yêu cầu bà H phải hoàn trả cho ông ½ số tiền nợ Ngân hàng mà ông đã trả là 49.500.000 đồng nhưng bà H không đồng ý. Xét tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q khai đã vay tiền của 01 người bạn để trả nợ Ngân hàng nhưng không cung cấp họ tên người cho vay tiền nên cấp sơ thẩm không giải quyết khoản nợ trên là phù hợp. Đến phiên tòa phúc thẩm, ông Q mới nêu yêu cầu bà H trả khoản tiền 49.500.000 đồng cho mình, đây là yêu cầu mới phát sinh mà chưa được cấp sơ thẩm giải quyết. Do vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ giải quyết yêu cầu này của ông Q. Ông Q có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác để yêu cầu bà H hoàn trả khoản tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.5] *Về việc áp dụng pháp luật của cấp sơ thẩm*:

Mặc dù bản án sơ thẩm tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Q, nhưng khi giải quyết chia tài sản chung lại căn cứ Điều 38 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình về "*Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*" và "*Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hô*n", là không phù hợp. Bởi lẽ, Điều 14 và Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "*Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan*". Như vậy, trường hợp bà H và ông Q không thỏa thuận được thì cấp sơ thẩm phải căn cứ các quy định về phần sở hữu chung của Bộ luật dân sự để giải quyết.

[2.6] *Về án phí sơ thẩm*:

Bản án sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn bà H nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bị đơn ông Q nộp 300.000 đồng án phí về phần nghĩa vụ cấp dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, trong phần nhận định của bản án sơ thẩm lại không nhận định về phần án phí cấp dưỡng nuôi con là có thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H và ông Q phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản mỗi bên được chia là 500.000.000 đồng. Cụ

thể, mỗi người phải nộp {20.000.000 đồng + 4% x (500.000.000 đồng – 400.000.000 đồng)} = 24.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm tính án phí mỗi đương sự phải chịu trên tổng giá trị tài sản chung (phải tính trên giá trị tài sản mỗi người được chia) và xác định giá trị tài sản làm căn cứ tính án phí không chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[2.7] *Về án phí phúc thẩm*: Do cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung nên ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.8] Các quyết định về chi phí định giá, thẩm định, đo vẽ và xác minh, nghĩa vụ trả lãi suất do chậm thi hành án, cấp sơ thẩm đã tuyên đúng quy định và không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét lại.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn Q, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và án phí.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 9, 14, 15, 16, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 212 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phạm Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Diệu A, sinh ngày 05-11-2009 cho bà Nguyễn Thị Thu H nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Phạm Văn Q phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng. Thời hạn cấp dưỡng bắt đầu khi án có hiệu lực pháp luật, kết thúc khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu H được sử dụng diện tích đất 91.6 m^2 thuộc thửa 892, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại đường H, phường R, thành phố V và được sở hữu căn nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 365239 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

cấp ngày 13-6-2001 đứng tên Huỳnh Thị Kim T, đăng ký sang tên cho ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị Thu H ngày 01-8-2009 (*Theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 11-12-2017, kèm theo bản án*).

Bà Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả cho ông Phạm Văn Q số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Buộc ông Q giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 365239 do UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 13-6-2001 cho bà H.

Bà H, ông Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đất theo quy định của pháp luật.

Dành quyền khởi kiện vụ án dân sự về việc chia tài sản chung khác cho ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị Thu H theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H về việc chia tài sản chung là chiếc xe máy hiệu Lead, biển số 72C1-480.05.

5. Về chi phí định giá, thẩm định, đo vẽ và xác minh: Tổng chi phí hết 3.342.000 đồng; bà H đã nộp đủ nên ông Q phải hoàn trả cho bà H 1.671.000 (một triệu sáu trăm bảy mươi mốt ngàn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về nợ chung: Dành quyền khởi kiện vụ án cho ông Phạm Văn Q về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H hoàn trả số tiền 49.500.000 đồng.

7. Về án phí sơ thẩm:

- *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003985 ngày 05-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Như vậy, bà H đã nộp xong.

- *Án phí cấp dưỡng nuôi con*: Ông Phạm Văn Q phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

- *Án phí dân sự có giá ngạch*:

Ông Phạm Văn Q phải nộp 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp 24.000.000 đồng, được khấu trừ 6.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003984 ngày 05-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Như vậy, bà H còn phải nộp 17.750.000 (mười bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn Q không phải nộp. Hoàn trả cho ông Q 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000372 ngày 31-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP.V, tỉnh BR-VT;
- VKSND TP.V, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS TP.V, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Vỹ